

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG: THPT BÌNH CHIỂU

KẾT QUẢ THI LẠI
NĂM HỌC: 2020-2021

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Môn thi lại	ĐTBm	Đăng ký	Thi lại	ĐTBcm		Sau khi thi lại		Kết quả
									Trước thi lại	Sau thi lại	Học lực	Hạnh kiểm	
1	Bùi Lê Anh Tài	17/07/2005	Nam	10A2	Hóa học	3.3	x	2.3	6.0	6.0	Yếu	Khá	Lưu ban
2	Vũ Minh Trường	27/11/2005	Nam	10A2	Vật lí	3.4	x	5.8	6.0	6.2	Trung bình	Khá	Lên lớp
3	Trần Dương Quốc An	23/09/2005	Nam	10A4	Hóa học	3.0	x	5.5	5.3	5.7	Trung bình	Trung bình	Lên lớp
					Lịch sử	3.4	x	5.5					
4	Trương Công Duẩn	19/04/2005	Nam	10A4	Hóa học	3.2	x	6.0	6.5	6.7	Trung bình	Khá	Lên lớp
5	Nguyễn Ngô Đăng Thư	24/09/2005	Nữ	10A4	Hóa học	3.2	x	3.8	6.4	6.4	Trung bình	Khá	Lên lớp
6	Lê Nguyễn Bình Yên	30/08/2005	Nam	10A4	Hóa học	3.3	x	4.8	6.5	6.6	Trung bình	Khá	Lên lớp
7	Võ Đỗ Yến Nhi	20/12/2004	Nữ	10A5	Hóa học	3.4		không thi	6.0	6.0	Yếu	Khá	Lưu ban
8	Lê Tấn Huỳnh Đức	3/10/2005	Nam	10A6	Hóa học	3.0	x	5.3	6.3	6.5	Trung bình	Khá	Lên lớp
9	Lưu Anh Quý	3/10/2005	Nam	10A6	Hóa học	3.2	x	2	6.1	6.1	Yếu		Lưu ban
10	Phan Thuận Toàn	28/12/2005	Nam	10A6	Hóa học	2.7	x	5.3	6.1	6.3	Trung bình		
11	Phan Tấn Hoàng	31/03/2005	Nam	10A9	Hóa học	3.1	x	4.5	5.7	5.8	Trung bình	Trung bình	Lên lớp
12	Nguyễn Thị Trà My	15/05/2005	Nữ	10A10	Hóa học	3.0	x	3	5.9	5.9	Yếu	Khá	Lưu ban
13	Lý Minh Phú	9/8/2004	Nam	10A10	Toán	3.0	x	7.0	6.8	7.1	Trung bình		
14	Huỳnh Quốc Bảo	27/04/2005	Nam	10A11	Hóa học	3.1	x	3.0	5.9	5.9	Yếu	Khá	Lưu ban
15	Ngô Đa Duy	22/04/2005	Nam	10A13	Hóa học	2.1		không thi	5.5	5.5	Yếu	Trung bình	Lưu ban
16	Võ Trường Kỳ	14/07/2005	Nam	10A13	Toán	4.4		không	5.0	5.0	Yếu	Trung bình	Lưu ban

16	Vũ Hoàng Kỳ	14/07/2003	Nam	10A13	Ngữ Văn	4.4		thi	5.9	5.9	Yếu	Trung bình	Lưu ban
17	Lý Nguyễn Trung Nguyên	2/7/2004	Nam	10A13	Hóa học	2.2	x	6.3	6.1	6.4	Trung bình	Trung bình	Lên lớp
18	Trần Bảo Thái	22/05/2005	Nam	10A14	Hóa học	3.3	x	8.8	6.1	6.6	Trung bình	Khá	Lên lớp
19	Trần Vũ Minh Quân	24/11/2004	Nam	11A3	Toán	2.3	x	không thi	4.7	4.5	Yếu	Trung bình	Lưu ban
					Vật lí	2.9	x	không thi					
					Hóa học	2.3	x	0					
					Địa lí	3.2	x	không thi					
20	Trần Lê Phú Quý	7/11/2004	Nam	11A3	Toán	2.4		không thi	4.7	4.7	Yếu	Trung bình	Lưu ban
					Hóa học	2.7							
					Sinh học	3.4							
					Lịch sử	3.3							
21	Lê Nguyễn Thùy Linh	24/06/2004	Nữ	11A4	Hóa học	3.3	x	3.5	6.6	6.6	Trung bình	Khá	Lên lớp
22	Nguyễn Tiến Phúc	8/9/2004	Nam	11A4	Hóa học	2.0	x	0.8	5.9	5.8	Yếu	Trung bình	Lưu ban
23	Trương Cao Thanh Vũ	20/04/2004	Nam	11A4	Hóa học	3.1	x	8.3	6.2	6.6	Trung bình	Khá	Lên lớp
24	Trần Thị Hoài Thương	27/02/2004	Nữ	11A5	Toán	2.9	x	4.8	5.2	5.4	Yếu	Khá	Lưu ban
25	Trần Khánh Hưng	14/03/2004	Nam	11A6	Hóa học	3.4	x	5.0	6.0	6.1	Trung bình	Trung bình	Lên lớp
26	Mai Minh Đức	17/02/2004	Nam	11A8	Hóa học	3.1	x	3.5	6.1	6.1	Trung bình	Khá	Lên lớp
27	Nguyễn Sỹ Hùng	25/09/2004	Nam	11A8	Hóa học	3.1	x	3.5	5.5	5.5	Trung bình	Khá	Lên lớp
28	Phan Minh Phúc	22/06/2004	Nam	11A9	Hóa học	2.2	x	2.3	5.1	5.3	Yếu	Trung bình	Lưu ban
					Tiếng Anh	3.4	x	5.3					
29	Trần Thái Tuấn	20/09/2004	Nam	11A9	Hóa học	3.3	x	4.5	6.2	6.3	Trung bình	Khá	Lên lớp
30	Đào Hữu Mạnh	24/10/2003	Nam	11A10	Hóa học	2.3	x	6.0	5.8	6.3	Trung bình	Trung bình	Lên lớp

30	Đào Trọng Nghĩa	27/10/2003	Nam	11A10	Tiếng Anh	3.4	x	6.3	5.8	5.9	Trung bình	Trung bình	Lên lớp
31	Nguyễn Quốc Gia Kiệt	28/09/2004	Nam	11A12	Hóa học	2.9	x	4.3	5.4	5.5	Trung bình	Khá	Lên lớp
32	Huỳnh Thiên Phúc	22/05/2004	Nam	11A12	Toán	3.4	x	3.0	5.4	5.2	Yếu	Khá	Lưu ban
					Hóa học	3.4	x	1.5					
33	Trần Duy Khánh	10/8/2004	Nam	11A13	Hóa học	2.5	x	3.8	5.4	5.5	Trung bình	Khá	Lên lớp
34	Trần Thái Kim Trang	16/03/2004	Nữ	11A14	Toán	2.6	x	3.0	5.6	5.7	Yếu	Khá	Lưu ban

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2021
Hiệu trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh